**Phụ lục**

**CHỈ TIÊU PCI NINH THUẬN NĂM 2022**

*(Ban hành kèm Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Biểu A: Mục tiêu phấn đấu của 10 chỉ số thành phần năm 2022**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số thành phần** | **Trọng số** | **2021** | **Kế hoạch năm 2022** |
| **Giá trị** | **Điểm PCI** | **Giá trị** | **Điểm PCI** | **Giá trị tăng so với năm 2021** | **Điểm PCI tăng so với năm 2021** |
| 1 | Gia nhập thị trường | 5 | 7,28 | 3,64 | 7,50 | 3,75 | 0,22 | 0,10 |
| 2 | Tiếp cận đất đai | 5 | 6,87 | 3,43 | 7,10 | 3,55 | 0,23 | 0,12 |
| 3 | Tính minh bạch | 20 | 5,47 | 10,94 | 6,60 | 13,20 | 1,13 | 2,26 |
| 4 | Chi phí thời gian | 5 | 7,03 | 3,51 | 7,50 | 3,75 | 0,47 | 0,24 |
| 5 | Chi phí không chính thức | 10 | 8,39 | 8,39 | 8,50 | 8,50 | 0,11 | 0,11 |
| 6 | Cạnh tranh bình đẳng | 5 | 5,19 | 2,59 | 6,20 | 3,10 | 1,01 | 0,51 |
| 7 | Tính năng động  | 5 | 6,77 | 3,38 | 7,10 | 3,55 | 0,33 | 0,17 |
| 8 | Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp | 20 | 5,07 | 10,14 | 6,15 | 12,30 | 1,08 | 2,16 |
| 9 | Đào tạo lao động | 20 | 6,18 | 12,36 | 6,60 | 13,20 | 0,42 | 0,84 |
| 10 | Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự | 5 | 7,70 | 3,85 | 8,00 | 4,00 | 0,30 | 0,15 |
|   | **Điểm PCI** | **100** |  | **62,23** |  | **68,90** |   | **6,66** |

**Biểu B: Mục tiêu phấn đấu giá trị 10 chỉ số thành phần năm 2022**

**1. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,15 điểm giá trị trở lên (tương ứng 12,3 điểm PCI).

Sở Công Thương làm đầu mối; các Sở: Khoa học và Công nghệ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tư pháp và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số doanh nghiệp (%) | 0,48 | 0,69 | Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương |
| 2 | Tỷ lệ nhà CCDV tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà CCDV (%) | 69 | 69 |
| 3 | *Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV dễ thực hiện -* ***Chỉ tiêu mới*** | 56 | 56 | Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh |
| 4 | *Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp dễ thực hiện (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 46 | 56 | Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương |
| 5 | *Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là dễ thực hiện (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 50 | 51 | Sở Tài nguyên-Môi trường, Cục thuế tỉnh, Sở Công thương |
| 6 | *Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN dễ thực hiện (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 50 | 52 | Sở Tư pháp |
| 7 | *Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN dễ thực hiện (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 49 | 59 | Sở Công thương |
| 8 | *Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp dễ thực hiện (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 50 | 60 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 9 | *Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động dễ thực hiện (%) - Chỉ tiêu mới* | 49 | 59 | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 10 | *Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp -* ***Chỉ tiêu mới*** | 26 | 26 | Sở Công thương |
| 11 | *Vướng mắc trong thực hiện văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả -* ***Chỉ tiêu mới*** | 56 | 60 |
| 12 | *Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs -* ***Chỉ tiêu mới*** | 10 | 11 |
| 13 | *Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi -* ***Chỉ tiêu mới*** | 78 | 78 |
|  | **Giá trị** | **5,07** | **6,15** |  |

**2. Cạnh tranh bình đẳng:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,20 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,10 điểm PCI).

Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối; các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ có liên quan.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Việc tỉnh ưu ái cho DN lớn (DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (%) \*[[1]](#footnote-1) | 69 | 50 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 2 | "Hợp đồng, đất đai,… và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh” (%) \* | 77 | 55 | Sở Kế hoạch và Đầu tư Sở Tài Nguyên và Môi trường |
| 3 | *Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 82 | 85 | Văn phòng UBND tỉnh |
| 4 | *Tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (%) -* ***Chỉ tiêu mới \**** | 72 | 50 | Sở KHĐT, Văn phòng UBND tỉnh |
| 5 | *Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (%) -* ***Chỉ tiêu mới \**** | 35 | 25 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 6 | *Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn -* ***Chỉ tiêu mới \**** | 19 | 10 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 7 | *Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn -* ***Chỉ tiêu mới \**** | 20 | 10 | Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP. |
| 8 | *Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%) -* ***Chỉ tiêu mới****\** | 13 | 10 | Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP. |
| 9 | *Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%) - Biến mới năm 2021 \** | 15 | 10 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 10 | *Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** *\** | 19 | 10 | Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP. |
| 11 | *Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (%) -* ***Chỉ tiêu mới \**** | 16 | 10 | Cục Thuế tỉnh |
|  | **Giá trị** | **5,19** | **6,20** |  |

**3.** **Tính minh bạch:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,60 điểm giá trị trở lên (tương ứng 13,20 điểm PCI).

Sở Thông tin và Truyền thông làm đầu mối, các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=không thể, 5=rất dễ) | 3.01 | 3,01 | Các sở, ngành và UBND các huyện, TP. |
| 2 | Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=không thể, 5=rất dễ) | 3,28 | 3,36 | Sở Tư pháp |
| 3 | Minh bạch trong đấu thầu (%) | 86 | 86 | Các sở, ngành và UBND các huyện, TP. |
| 4 | Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%) | 67 | 67 |
| 5 | Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị) \* | 3 | 2 |
| 6 | Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (%) \* | 53 | 35 |
| 7 | Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%)\* | 58 | 40 | Cục thuế tỉnh |
| 8 | *Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (%) - Điều chỉnh* | 21 | 27 | Sở Tư pháp |
| 9 | Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%) | 71 | 79 | Sở Nội vụ, Hiệp hội DN |
| 10 | *Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh* | 30,94 | 30,94 | Sở Thông tin truyền thông |
| 11 | Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của tỉnh (%)  | 54 | 55 |
| 12 | *Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư là hữu ích (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 55 | 55 |
| 13 | *Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)* ***- Chỉ tiêu mới*** | 66 | 75 |
| 14 | *Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản chỉ đạo điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích -* ***Chỉ tiêu mới*** | 52 | 65 |
| 15 | *Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 57 | 68 |
| 16 | *Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)* ***- Chỉ tiêu mới*** | 52 | 55 | Cục Thuế tỉnh |
| 17 | *Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh -* ***Chỉ tiêu mới*** | 25 | 25 | Sở Tư pháp |
|  | **Giá trị** | **5,47** | **6,60** |  |

**4. Chi phí thời gian:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,50 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,75 điểm PCI).

Văn phòng UBND tỉnh làm đầu mối, các cơ quan: Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Cục thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tỷ lệ DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%) | 18 | 36 | Văn phòng UBND tỉnh |
| 2 | Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả (%) | 96 | 96 | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh), các Sở, ngành và UBND các huyện, TP. |
| 3 | Cán bộ công chức thân thiện  | 92 | 92 |
| 4 | DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%) | 91 | 91 |
| 5 | Thủ tục giấy tờ đơn giản (%) | 89 | 89 |
| 6 | Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%) | 98 | 99 |
| 7 | Tỷ lệ DN cho biết thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%) | 87 | 88 |
| 8 | ***Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 3 cuộc trở lên trong năm (%) - Điều chỉnh*** | 8 | 6 | Thanh tra tỉnh, Cục Thuế tỉnh |
| 9 | Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) | 5 | 3 |
| 10 | Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế | 2 | 1 |
| 11 | Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN (%) | 2 | 1 |
| 12 | *Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 32 | 50 | Các Sở, ngành và UBND các huyện, TP. |
| 13 | *Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (%)* ***- Chỉ tiêu mới*** | 31 | 41 |  |
| 14 | *Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (%)* ***- Chỉ tiêu mới***  | 32 | 42 |  |
|  | **Giá trị** | **7,03** | **7,50** |  |

**5. Tính năng động của chính quyền tỉnh:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,10 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,55 điểm PCI).

Văn phòng UBND làm đầu mối; các sở, ban ngành và địa phương phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân (%) | 90 | 90 | Văn phòng UBND tỉnh. Các Sở ngành và UBND các huyện, TP. |
| 2 | UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%) | 84 | 87 |
| 3 | Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%) | 58 | 66 |
| 4 | ***Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (%) - Điều chỉnh \**** | 33 | 20 |
| 5 | ***Chính quyền cấp huyện, thành phố không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (%) - Điều chỉnh \**** | 63 | 40 |
| 6 | Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản TW: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” \* | 31 | 20 |
| 7 | Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc DN tại tỉnh  | 91 | 91 |
| 8 | *Chủ trương, chính sách của tỉnh đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán* ***- Chỉ tiêu mới*** | 38 | 50 |
| 9 | *Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo tỉnh đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh****-Chỉ tiêu mới*** | 77 | 77 |
|  | **Giá trị** | **6,77** | **7,10** |  |

**6. Chi phí gia nhập thị trường:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,50 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,75 điểm PCI).

Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối, Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) và các cơ quan liên quan phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị) | 7 | 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 2 | Số ngày thay đổi nội dung ĐKDN (trung vị) | 5 | 4 |
| 3 | DN phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%) | 7 | 3 | Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp |
| 4 | DN phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%) | 0 | 0 |
| 5 | Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện) (%) | 64 | 70 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 6 | Thủ tục tại bộ phận một cửa được niêm yết công khai (%) | 67 | 83 | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh), các Sở, ban ngành và địa phương  |
| 7 | Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ  | 70 | 89 |
| 8 | Cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu về chuyên môn (%) | 44 | 78 |
| 9 | Cán bộ tại bộ phận một cửa nhiệt tình, thân thiện (%) | 52 | 84 |
| 10 | *Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên (%)* ***- Chỉ tiêu mới \**** | 25 | 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 11 | *Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của DN được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp* ***- Chỉ tiêu mới*** | 79 | 79 | Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế tỉnh |
| 12 | *Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)* ***- Chỉ tiêu mới*** | 67 | 70 | Các Sở ngành và UBND các huyện, TP; Phòng cháy chữa cháy |
| 13 | *DN không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện* ***- Chỉ tiêu mới*** | 56 | 65 |
| 14 | *Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định-****Chỉ tiêu mới*** | 70 | 70 |
| 15 | *Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định* ***- Chỉ tiêu mới \**** | 52 | 40 |
| 16 | *Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật* ***- Chỉ tiêu mới*** | 50 | 65 |
| 17 | *Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)* ***- Chỉ tiêu mới \**** | 13 | 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 18 | *Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%)* ***- Chỉ tiêu mới \**** | 8 | 5 |
| 19 | *Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%****) - Chỉ tiêu mới\**** | 19 | 10 | Các Sở ngành và UBND các huyện, TP; Phòng cháy chữa cháy |
|  | **Giá trị** | **7,28** | **7,30** |  |

**7. Chi phí không chính thức:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 8,50 điểm giá trị trở lên (tương ứng 8,50 điểm PCI).

Thanh tra tỉnh làm đầu mối, các sở, ban, ngành và địa phương phối hợp với thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (%) \* | 23 | 15 | Thanh tra tỉnh |
| 2 | Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (%)\* | 51 | 35 |
| 3 | Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến \* | 34 | 20 |
| 4 | Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (%) | 89 | 95 |
| 5 | Tỉ lệ DN có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) \* | 15 | 10 |
| 6 | Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%) \* | 3 | 1 |
| 7 | Tỉ lệ DN có chi trả chi phí không chính thức trong thực hiện TTHC đất đai (%)\* | 18 | 10 |
| 8 | Chi trả “hoa hồng” là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (%)\* | 7 | 4 |
| 9 | DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)\* | 10 | 6 |
| 10 | *Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN/sửa đổi ĐKDN (%) -* ***Chỉ tiêu mới\**** | 19 | 15 |
| 11 | *Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện* ***- Chỉ tiêu mới\**** | 56 | 35 |
| 12 | *Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%)* ***- Chỉ tiêu mới \**** | 20 | 15 |
| 13 | *Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%****) - Chỉ tiêu mới\**** | 20 | 15 |
| 14 | *Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường* ***- Chỉ tiêu mới\**** | 15 | 12 |
| 15 | *Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế* ***- Chỉ tiêu mới\**** | 9 | 7 |
| 16 | *Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng* ***- Chỉ tiêu mới\**** | 33 | 25 |
|  | **Giá trị** | **8,39** | **8,50** |  |

**8. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 8,00 điểm giá trị trở lên (tương ứng 4,0 điểm PCI).

Sở Tư pháp làm đầu mối; các cơ quan: Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và Cục thi hành án dân sự tỉnh tham gia phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (%) | 91 | 94 | Tòa án tỉnh |
| 2 | Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu (%) | 51 | 55 | Thanh tra tỉnh |
| 3 | Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (%) | 57 | 65 |
| 4 | Doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp (%) | 80 | 89 | Tòa án tỉnh |
| 5 | Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (%) | 95 | 95 |
| 6 | Phán quyết của toà án là công bằng  | 96 | 96 |
| 7 | Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (%) | 88 | 94 |
| 8 | Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%) | 89 | 97 |
| 9 | Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (%) | 90 | 92 | Sở Tư pháp |
| 10 | Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được **- *Chỉ tiêu mới*** | 83 | 85 | Thanh tra tỉnh |
| 11 | Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được - ***Chỉ tiêu mới*** | 74 | 74 |
| 12 | Số lượng vụ việc tranh chấp của các DN do Tòa án tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp  | 0.67 | 0.67 | Tòa án tỉnh |
| 13 | Tỉ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh | 78 | 78 |
| 14 | Tỷ lệ vụ án kinh tế đã được giải quyết trong năm  | 60 | 60 |
| 15 | Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt  | 86 | 96 | Công an tỉnh |
| 16 | Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua  | 7 | 7 |
| 17 | Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả  | 45 | 45 |
| 18 | Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn  | 0 | 0 |
|  | **Giá trị** | **7,70** | **8,00** |  |

**9. Đào tạo lao động:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,60 điểm giá trị trở lên (tương ứng 13,20 điểm PCI).

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm đầu mối, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%) | 75 | 89 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 2 | Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%) | 70 | 90 | Sở Lao động Thương binh và Xã hội |
| 3 | Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trên tổng chi phí kinh doanh (%) | 1,34 | 1,34 |
| 4 | Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%) | 3,46 | 4,49 |
| 5 | ***Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN - Chỉ tiêu điều chỉnh*** | 71 | 81 |
| 6 | *Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%, TCTK)* | 16,16 | 16,16 |
| 7 | *Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)* ***- Chỉ tiêu mới*** | 92 | 92 |
| 8 | *Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)* ***- Chỉ tiêu mới*** | 69 | 70 |
| 9 | *Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)* ***- Chỉ tiêu mới*** | 47 | 67 |
| 10 | *Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) -* ***Chỉ tiêu mới*** | 32,16 | 45 |
| 11 | *Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT -* ***Chỉ tiêu mới*** | 5,89 | 6,29 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
|  | **Giá trị** | **6,18** | **6,60** |  |

**10. Tiếp cận đất đai:** Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,10 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,55 điểm PCI).

Sở Tài nguyên và Môi trường làm đầu mối, các sở, ngành và địa phương phối hợp thực hiện.

| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **2021** | **2022** | **Phụ trách** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị) \* | 8 | 6 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 2 | DNTN không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh  | 64 | 66 |
| 3 | Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch \* | 38 | 20 |
| 4 | Giải phóng mặt bằng chậm \* | 26 | 19 |
| 5 | Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng \* | 42 | 32 |
| 6 | DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao) \* | 1,43 | 1,35 |
| 7 | Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất  | 22 | 35 |
| 8 | Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường  | 85 | 90 |
| 9 | DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn  | 15 | 15 |
| 10 | Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu \*  | 7 | 4 |
| 11 | *Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)* ***- Chỉ tiêu mới\**** | 73 | 53 |
| 12 | *Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%****) - Chỉ tiêu mới\**** | 27 | 17 |
| 13 | *Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian* ***(%) - Chỉ tiêu mới*** | 55 | 45 |
| 14 | *Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai -* ***Chỉ tiêu mới*** | 54 | 54 |
|  | **Giá trị** | **6,87** | **7,10** |  |

1. ***Ghi chú:*** *Các chỉ tiêu có dấu \* là chỉ tiêu “nghịch” (giá trị khảo sát càng lớn thì điểm số PCI đạt được càng nhỏ). Các chỉ tiêu không có dấu \* là chỉ tiêu “thuận” (giá trị khảo sát đạt được càng lớn, điểm số PCI đạt được càng lớn).* [↑](#footnote-ref-1)